

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

**1** <sup>よ</sup>読んで、<sup>い み</sup>意味を確認<sup>かくにん</sup>しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

<sup>な まえ</sup>  
名前

名前

名前

名前

<sup>くに</sup>  
国

国

国

国

<sup>わたし</sup>  
私

私

私

私

**2** \_\_\_\_\_ <sup>かんじ</sup>の漢字<sup>ちゅうい</sup>に注意<sup>よ</sup>して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① お名前は？
- ② お国は？
- ③ 私<sup>わたし</sup>は、アクバルです。

**3** <sup>うえ</sup>上の \_\_\_\_\_ のことばを、キーボードやスマートフォンで<sup>にゅうりよく</sup>入力<sup>にゅうりよく</sup>しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

**1** <sup>よ</sup>読んで、<sup>い み</sup>意味を<sup>かくにん</sup>確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ちち 父	父	父	父
はは 母	母	母	母
こ 子ども	子ども	子ども	子ども
にほん 日本	日本	日本	日本

**2** <sup>かんじ</sup> <sup>ちゅうい</sup>の漢字に<sup>よ</sup>注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 父と母です。
- ② 私の子どもです。
- ③ 日本に住んでいます。

**3** <sup>うえ</sup>上の <sup>にゅうりょく</sup>                      のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字のことば

## 1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

みず  
水

水 水 水

た  
食べます

食べます 食べます 食べます

の  
飲みます

飲みます 飲みます 飲みます

## 2 \_\_\_\_\_の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A : 何、なに飲みますか？

B : じゃあ、水、ねがお願いします。

② パンとヨーグルトを食べます。

## 3 上の \_\_\_\_\_のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

かん じ の こと ば  
漢 字 の こと ば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

さかな  
魚

魚 魚 魚

にく  
肉

肉 肉 肉

す  
好き(な)

好き 好き 好き

2 \_\_\_\_\_ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① A: 何なににしますか?  
B: 私は、肉にします。
- ② A: 魚、どうですか?  
B: おいしいです。
- ③ ビールが好きです。

3 上の \_\_\_\_\_ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

## 第7課 部屋が4つあります

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

1 <sup>よ</sup>読んで、<sup>い み</sup>意味を<sup>かくにん</sup>確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

<sup>いえ</sup>  
家

家      家      家

<sup>あたら</sup>  
新しい

新しい      新しい      新しい

<sup>ひろ</sup>  
広い

広い      広い      広い

<sup>ふる</sup>  
古い

古い      古い      古い

2 <sup>かんじ</sup> <sup>ちゅうい</sup>の漢字に<sup>よ</sup>注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A : 家はどうですか？

B : ちょっと古いです。

② A : 寮は新しいですか？

B : いいえ。でも、広いです。

3 <sup>うえ</sup>上の <sup>にゅうりょく</sup>                      のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

## 第8課 山田さんはどこにいますか？

かんじの**ことば**1 よ読んで、**意味を確認**しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

うえ

上

上

上

上

した

下

下

下

下

なか

中

中

中

中

2 \_\_\_\_\_の**漢字に注意**して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A：はさみは、どこに**あり**ますか？

B：机の**上**です。

② のりは、**引き出しの中**にありますよ。

③ ごみ箱は、机の**下**です。

3 **上の** \_\_\_\_\_の**ことば**を、**キーボード**や**スマートフォン**で**入力**しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字の**ことば**

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

げつ 月	月	月	月	きん 金	金	金	金
か 火	火	火	火	ど 土	土	土	土
すい 水	水	水	水	にち 日	日	日	日
もく 木	木	木	木	ようび ～曜日	曜日	曜日	曜日

## 2 \_\_\_\_\_の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 仕事は、月曜日から金曜日までです。
- ② 土曜日と日曜日は、休みです。
- ③ A：いつがいいですか？  
B：水曜日がいいです。
- ④ 火曜日と木曜日は、だめです。

## 3 上の \_\_\_\_\_のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

**1** よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

あさ 朝	朝	朝	朝	じ ～時	時	時	時
ひる 昼	昼	昼	昼	ぶん ～分	分	分	分
よる 夜	夜	夜	夜	はん ～半	半	半	半
				まい ～枚	枚	枚	枚

**2** \_\_\_\_\_の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 仕事は、9時15分からです。
- ② 朝、10時に、部屋に来てください。
- ③ 12時半から、昼休みです。
- ④ 明日の夜までお願いします。
- ⑤ コピー、30枚お願いします。

**3** 上の \_\_\_\_\_のことはを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢 字 の こ と ば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

<sup>よ</sup>読みます 読みます 読みます 読みます

<sup>き</sup>聞きます 聞きます 聞きます 聞きます

<sup>み</sup>見ます 見ます 見ます 見ます

<sup>ほん</sup>本 本 本 本

<sup>とも</sup>友だち 友だち 友だち 友だち

<sup>なに</sup>何 何 何 何

## 2 <sup>かんじ</sup>の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A : 休みの日は、何をしますか？

B : たいてい、本を読みます。

② テレビは、あまり見ません。

③ よく、音楽を聞きます。

④ ときどき、友だちと、買い物をします。

## 3 <sup>うえ</sup>上の                      のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

## 第12課 いっしょに飲みに行きませんか？

## かんじの ことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ねん ～年	年	年	年
がつ ～月	月	月	月
にち ～日	日	日	日
きょう 今日	今日	今日	今日
こんしゅう 今週	今週	今週	今週
こんど 今度	今度	今度	今度

## 2 \_\_\_\_\_ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 今週、みんなで映画に行きませんか？
- ② また、今度行きましょう。
- ③ 今日は、2021年12月31日です。

## 3 上の \_\_\_\_\_ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

このバスは空港に行きますか？

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ひがし 東	東	東	東	にし 西	西	西	西
みなみ 南	南	南	南	きた 北	北	北	北
かいしゃ 会社	会社	会社	会社				
きます 来ます	来ます	来ます	来ます				
いきます 行きます	行きます	行きます	行きます				
のります 乗ります	乗ります	乗ります	乗ります				

## 2 \_\_\_\_\_ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 会社まで、何で来ますか？
- ② マリンシティまで、どうやって行きますか？
- ③ 西口じゃないです。北口です。
- ④ 東新宿から南浦田まで、電車に乗ります。

## 3 上の \_\_\_\_\_ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

おお  
大きい 大きい 大きい 大きい

ちい  
小さい 小さい 小さい 小さい

たか  
高い 高い 高い 高い

ひく  
低い 低い 低い 低い

まえ  
前 前 前 前

うし  
後ろ 後ろ 後ろ 後ろ

よこ  
横 横 横 横

## 2 \_\_\_\_\_ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① とうだいじ 東大寺は、とても大きいです。
- ② わたし くに 私の国は、小さいです。高いやま山がたくさんあります。
- ③ ビルの横に、低いたてもの建物があります。
- ④ いま 今、コンビニの前にいます。
- ⑤ バイクでい行きましょう。後ろのに乗ってください。

## 3 上の \_\_\_\_\_ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

いりぐち 入口	入口	入口	入口
でぐち 出口	出口	出口	出口
かい ～階	階	階	階
お 押す	押す	押す	押す
ひ 引く	引く	引く	引く
やす 安い	安い	安い	安い

## 2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① このTシャツ、安いですね。
- ② A：スマホケースがほしいんですが…。  
B：はい、2階でございます。
- ③ 入口はあちらです。
- ④ 押してください。
- ⑤ 引いてください。
- ⑥ 出口はどこですか？

## 3 上の          のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

## 第16課 これ、いくらですか？

## かんじの ことば

## 1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

いち 一	一	一	一	ろく 六	六	六	六
に 二	二	二	二	なな 七	七	七	七
さん 三	三	三	三	はち 八	八	八	八
よん 四	四	四	四	きゅう 九	九	九	九
ご 五	五	五	五	じゅう 十	十	十	十

## 2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 一<sup>がつ</sup>月 八<sup>がつ</sup>月
- ② 六<sup>じ</sup>時
- ③ 十<sup>えん</sup>円
- ④ 五<sup>かい</sup>階 九<sup>かい</sup>階
- ⑤ 三<sup>こ</sup>個
- ⑥ 四<sup>まい</sup>枚 七<sup>まい</sup>枚
- ⑦ 二<sup>わりびき</sup>割引

## 3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ひゃく 百	百	百	百	せん 千	千	千	千
まん 万	万	万	万	えん ～円	円	円	円
やす 休み	休み	休み	休み				
えい が 映画	映画	映画	映画				
にほんご 日本語	日本語	日本語	日本語				
べんきょう 勉強します	勉強します	勉強します	勉強します				
か 買います	買います	買います	買います				

## 2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① A : 休みは、何をしましたか？  
B : 映画を見に行きました。
- ② アイスクリームを買いました。百円でした。
- ③ たくさん日本語を勉強しました。
- ④ この家は、4千万円です。

## 3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

おんせん  
温泉

温泉

温泉

温泉

よてい  
予定

予定

予定

予定

らいしゅう  
来週

来週

来週

来週

あ  
会います

会います

会います

会います

はい  
入ります

入ります

入ります

入ります

りょこう  
旅行します

旅行します

旅行します

旅行します

## 2 \_\_\_\_\_の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 温泉に入りたいです。
- ② ゴールデンウィークに、家族で旅行しました。
- ③ 商店街で、友だちに会いました。
- ④ 来週の連休、予定はありますか？

## 3 上の \_\_\_\_\_のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.